

**CÔNG TY CỔ PHẦN ECOFULLAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ECOFULLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ECOFULLAND JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ECOFULLAND JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108627332

**3. Ngày thành lập:** 28/02/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thông Vực, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936668818

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Mua bán nhà, công trình xây dựng (Theo Mục 2 Chương II Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Cho thuê nhà, công trình xây dựng (Theo Mục 3 Chương II Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Cho thuê mua nhà, công trình xây dựng (Theo Mục 4 Chương II Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai (Theo Chương III Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014) | 6810        |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn, quản Lý bất động sản (Theo Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản (Theo Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản);<br>- Sàn giao dịch bất động sản (Theo Điều 69 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                  | 6820(Chính) |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690        |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652        |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 6.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 7.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291 |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293 |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 13. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 14. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1512 |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2599 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng (Theo Điều 9 Nghị định 67/2016/NĐ-CP).                                                                                                                                              | 4632 |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 18. | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2396 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2399 |
| 20. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2593 |
| 21. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4772 |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng (Theo Điều 9 Nghị định 67/2016/NĐ-CP) | 4722 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |

|     |                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                  | 4663 |
| 26. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                        | 2395 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                        | 4312 |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                      | 4662 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                    | 4321 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                    | 4322 |
| 31. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                               | 3211 |
| 32. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                               | 3240 |
| 33. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động sản xuất phim video | 5911 |
| 34. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                         | 5912 |
| 35. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                | 1820 |
| 36. | In ấn                                                                                                                    | 1811 |
| 37. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                 | 1812 |
| 38. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                     | 4641 |
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                        | 4669 |
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                      | 7110 |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                 | 4221 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                      | 4222 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                  | 4102 |
| 44. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                           | 1410 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                         | 1420 |
| 46. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                     | 1430 |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                        | 1621 |
| 48. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                  | 1622 |
| 49. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                  | 1623 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                 | 1629 |
| 51. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                         | 1709 |
| 52. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                              | 2310 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                               | 2391 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                           | 4329 |
| 55. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                       | 4649 |
| 56. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                    | 8121 |
| 57. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                    | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 59. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 60. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                  | 2392 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                          | 2393 |
| 62. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                               | 2410 |
| 63. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                      | 8129 |
| 64. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 65. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                    | 4610 |
| 66. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại động vật bị cấm kinh doanh)                                                                                                        | 4620 |
| 67. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 68. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 69. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                           | 1030 |
| 70. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                            | 1061 |
| 71. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                          | 1062 |
| 72. | Sản xuất cà phê<br>Chi tiết:<br>- Rang và lọc chất caphêin cà phê;<br>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hoà tan, cà phê pha phin, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;<br>- Sản xuất các chất thay thế cà phê; | 1077 |
| 73. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 74. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 75. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (Theo Điều 28 Luật Thương mại năm 2005)                                         | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI TIẾN LAM     | Thôn Vực, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    | 001083015652                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ QUYÊN | P2848-CT12C KĐT K/Văn-K/Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 036186004042                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐINH CÔNG TIỆP   | Thông Chua, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 1.300.000  | 13.000.000.000        | 65,000    | 001078016698                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                        | Tổng số           | 1.300.000  | 13.000.000.000        | 65,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ QUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 14/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036186004042

Ngày cấp: 17/03/2017

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P2848-CT12C KĐT K/Văn-K/Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P2848-CT12C KĐT K/Văn-K/Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội